



xīng xīng

惺惺

adjective · clever; astute (often used in idioms)

Example Sentence

Bié jiǎ xīng xīng de guān xīn wǒ wǒ bù xū yào
别假惺惺地关心我，我不需要。

Don't pretend to care about me hypocritically;
I don't need it.

Trace each character, then write the word on your own.

惺	惺	惺	惺	惺	惺	惺	惺	惺	惺	惺
惺	惺	惺	惺							

惺	惺	惺	惺	惺	惺	惺	惺	惺	惺	惺
惺	惺	惺	惺							
